

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM
DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *403* /DMCN - TCKT
V/v Định chính báo cáo quý 3/2018

Hà Nội, ngày *18* tháng *10* năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Bắc (mã chứng khoán PCN) xin đính chính một số mã trong báo cáo tài chính quý 3/2018 như sau :

- Bảng cân đối:
 - + Mã số 111.
 - + Mã số 421.
 - + Mã số 270.
 - + Mã số 440.
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh.
 - + Mã số 21.
 - + Mã số 26.
 - + Mã số 60.
- Bảng lưu chuyển tiền tệ
 - + Mã số 01.
 - + Mã số 20.
 - + Mã số 70.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC



Lưu Quốc Phương

Số: **400** /DMCN-TCHC
V/v Công bố thông tin

Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PCN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: (024) 38271483 Fax: (024) 38780902
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng – Trưởng phòng Tổ chức Hành chính (theo Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 362/DMCN-TCHC ngày 06/9/2018 của Giám đốc Công ty).
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III/2018 của Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc được lập ngày 12/10/2018, bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Công văn giải trình biến động lợi nhuận quý III/2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính www.pvdmcn.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công bố thông tin: UBCKNN, HNX, Website; (www.pvdmcn.com.vn)
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRƯỞNG PHÒNG TCHC**



Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM
DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *399* /DMCN - TCKT
V/v giải trình biến động
lợi nhuận quý 3/2018

Hà Nội, ngày *10* tháng *10* năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Bắc (mã chứng khoán PCN) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 bị lỗ và chuyển từ lỗ cùng kỳ quý 3/2017 sang lỗ ở kỳ này là do các nguyên nhân sau :

- Do nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm của các khách hàng trong ngành dầu khí giảm mạnh, Công ty sản xuất sản phẩm cầm chừng nên bị lỗ các chi phí cố định (khấu hao TSCĐ, tiền thuê đất, lương, bảo hiểm xã hội ...).
- Do lượng hàng tồn kho tiêu thụ rất chậm nên Công ty phải tiếp tục trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dẫn đến tăng chi phí giá vốn.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

Chu

GIÁM ĐỐC

Lưu Quốc Phương

**TỔNG CÔNG TY CP DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CP HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN BẮC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018

HÀ NỘI - 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21 362 132 306	28 498 961 849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3 152 571 649	1 166 944 902
1. Tiền	111		1 152 571 649	1 166 944 902
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5 786 477 535	3 988 965 062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 258 716 903	5 605 122 011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163 234 300	255 844 805
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		679 254 213	422 544 084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,314,727,881)	(2,294,545,838)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11 921 803 942	23 060 757 631
1. Hàng tồn kho	141		12 753 432 745	24 216 578 150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(831,628,803)	(1,155,820,519)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		501 279 180	282 294 254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98 857 044	170 420 640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		290 548 522	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	111 873 614	111 873 614
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6 194 773 972	3 257 106 930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2 311 679 676	3 019 197 819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2 300 179 694	2 990 447 834
- Nguyên giá	222		36 940 667 024	36 940 667 024
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34,640,487,330)	(33,950,219,190)
3. Tài sản cố định vô hình	227		11 499 982	28 749 985
- Nguyên giá	228		148 984 800	148 984 800
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(137,484,818)	(120,234,815)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13		
1. Đầu tư vào Công ty con	251			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 883 094 296	237 909 111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 883 094 296	237 909 111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		27 556 906 278	31 756 068 779
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		7 138 425 514	4 254 296 147
I. Nợ ngắn hạn	310		7 138 425 514	4 254 296 147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 919 810 926	1 790 478 158
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93 278 032	160 791 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	89 140 220	74 183 462
4. Phải trả người lao động	314			253 136 314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 615 353 917	1 839 334 554
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		239 272 474	134 398 279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		180 595 565	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		974 380	1 974 380
II. Nợ dài hạn	330			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20 418 480 764	27 501 772 632
I. Vốn chủ sở hữu	410		20 418 480 764	27 501 772 632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	39 245 500 000	39 245 500 000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 502 539 510	1 502 539 510
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20,329,558,746)	(13,246,266,878)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27 556 906 278	31 756 068 779

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng



Lê Thị Việt Hà

Giám đốc



Lưu Quốc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 3/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Quý 3/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4 818 639 673	22 704 419 221	7 767 326 089	26 654 410 409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	33 489 520	33 489 520	7 500 000	57 701 817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.27	4 785 150 153	22 670 929 701	7 759 826 089	26 596 708 592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4 294 660 372	21 556 740 171	7 849 916 682	27 138 082 812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		490,489,781	1,114,189,530	(90,090,593)	(541,374,220)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	925 571	11 369 140	1 172 155	18 395 334
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		525 117	9 192 738	64 750 477
Trong đó : Chi phí lãi vay	23				8 756 514	47 527 635
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		800 836 606	2 628 536 074	1 095 594 676	3 378 406 031
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1 314 986 679	5 571 989 347	1 093 843 395	3 394 768 808
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22)	30		(1,624,407,933)	(7,075,491,868)	(2,287,549,247)	(7,360,904,202)
12. Thu nhập khác	31					215 000 000
13. Chi phí khác	32		1 000 000	7 800 000	87 150 000	228 528 000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,000,000)	(7,800,000)	(87,150,000)	(13,528,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,625,407,933)	(7,083,291,868)	(2,374,699,247)	(7,374,432,202)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		(1,625,407,933)	(7,083,291,868)	(2,374,699,247)	(7,374,432,202)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà



Ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

Lưu Quốc Phương

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(7,083,291,868)	(7,374,432,202)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	707,518,143	1,255,722,319
	- Các khoản dự phòng	03	3,000,000	(208,282,087)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(210,000,000)
	- Chi phí lãi vay	06	-	47,527,635
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	(6,372,773,725)	(6,489,464,335)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,252,854,487)	2,427,316,243
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11,463,145,405	1,441,147,239
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)	11	3,089,854,282	(153,162,084)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,941,744,728)	(158,111,298)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(47,527,635)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(3,800,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,985,626,747	(2,983,601,870)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	-	-
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	210,000,000
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	-	-
	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	210,000,000
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
	Tiền thu từ đi vay	33	-	2,715,071,750
	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(5,070,184,600)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2,355,112,850)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,985,626,747	(5,128,714,720)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,166,944,902	6,256,800,471
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,152,571,649	1,128,085,751

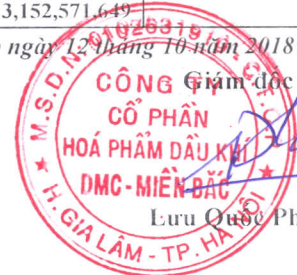
Lập ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà



Lưu Quốc Phương

Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm dầu khí - CTCP

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN BẮC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước Quý 3 năm 2018

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu quý	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	(37,690,152)	418,799,902	212,242,616	653,775,912	1,282,741,984	1,267,785,226	(22,733,394)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	69,865,467	547,922,735	103,715,557	651,638,292	967,617,987	1,037,483,454	0
- DMC Miền Bắc		69,865,467	547,922,735	103,715,557	651,638,292	967,617,987	1,037,483,454	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0		0	0	0	0	0
- DMC Miền Bắc				0	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14	0		0	0	0	0	0
- DMC Miền Bắc				0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	(111,873,614)	-111,873,614	0	0	0	0	(111,873,614)
- DMC Miền Bắc		(111,873,614)	-111,873,614					(111,873,614)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	4,223,135	1,473,400	200,000	1,673,400	5,486,896	9,710,031	
- DMC Miền Bắc		4,223,135	1,473,400	200,000	1,673,400	5,486,896	9,710,031	
7. Thuế tài nguyên	17	94,860	156,780	447,660	464,220	1,245,980	1,200,620	140,220
- DMC Miền Bắc		94,860	156,780	447,660	464,220	1,245,980	1,200,620	140,220
8. Thuế nhà đất	18		-18,879,399	18,879,399	0	37,758,798	37,758,798	
- DMC Miền Bắc			-18,879,399	18,879,399	0	37,758,798	37,758,798	

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu quý	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
9. Tiền thuế đất	19	0	0	89,000,000	0	267,632,323	178,632,323	89,000,000
- DMC Miền Bắc		0	0	89,000,000	0	267,632,323	178,632,323	89,000,000
10. Các loại thuế khác	20	0	0	0	0	3,000,000	3,000,000	0
- DMC Miền Bắc						3,000,000	3,000,000	
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu								
2. Các khoản phí, lệ phí								
3. Các khoản khác								
Tổng cộng I+II		(37,690,152)	418,799,902	212,242,616	653,775,912	1,282,741,984	1,267,785,226	(22,733,394)

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thông

Lê Thị Việt Hà



Lưu Quốc Phương

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	121.378.681		2.595.283.013	2.711.663.159	4.998.535	
112	Tiền gửi ngân hàng	3.631.847.696		4.492.768.652	6.977.043.234	1.147.573.114	
121	Chứng khoán kinh doanh			2.000.000.000		2.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	8.035.112.645	140.521.572	5.423.303.643	6.152.455.845	7.258.716.903	93.278.032
133	Thuế GTGT được khấu trừ			665.347.983	374.799.461	290.548.522	
138	Phải thu khác	457.600.000			28.429.059	429.170.941	
141	Tạm ứng	260.955.949		51.000.000	222.986.143	88.969.806	
151	Hàng mua đang đi trên đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.871.814.478		907.947.382	1.535.673.322	2.244.088.538	
153	Cung cụ, dụng cụ	2.376.987.937		188.496.084	242.478.193	2.323.005.828	
154	Chi phí SXKD dở dang			2.609.094.059	2.609.094.059		
155	Thành phẩm	7.495.675.149		2.432.615.475	2.430.810.071	7.497.480.553	
156	Hàng hóa	771.836.488		969.243.750	1.052.222.412	688.857.826	
211	Tài sản cố định hữu hình	36.940.667.024				36.940.667.024	
213	TSCĐ vô hình	148.984.800				148.984.800	
214	Hao mòn tài sản cố định		34.570.409.929		207.562.219		34.777.972.148
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.143.356.684		3.000.000		3.146.356.684
242	Chi phí trả trước	360.620.687		3.800.000.000	178.669.347	3.981.951.340	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	161.113.466				161.113.466	
331	Phải trả cho người bán	163.234.300	1.219.232.743	3.172.928.945	6.873.507.128	163.234.300	4.919.810.926
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		418.799.902	1.031.924.325	590.391.029	22.733.394	
334	Phải trả người lao động		15.411.677	1.173.343.235	1.157.931.558		
335	Chi phí phải trả		1.543.002.580	244.920.587	317.271.924		1.615.353.917
338	Phải trả, phải nộp khác		72.387.771	421.546.734	588.431.437		239.272.474
352	Dự phòng phải trả		629.343.365	448.747.800			180.595.565

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.474.380				974.380
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		39.245.500.000		500.000		39.245.500.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.502.539.510				1.502.539.510
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.704.150.813		1.625.407.933			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			4.818.639.673		4.818.639.673	20.329.558.746
515	Doanh thu hoạt động tài chính			925.571		925.571	
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.782.185.291		1.782.185.291	
622	Chi phí nhân công trực tiếp			517.494.085		517.494.085	
627	Chi phí sản xuất chung			1.030.337.737		1.030.337.737	
632	Giá vốn hàng bán			4.294.660.372		4.294.660.372	
635	Chi phí tài chính						
641	Chi phí bán hàng			800.836.606		800.836.606	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.314.986.679		1.314.986.679	
811	Chi phí khác			1.000.000		1.000.000	
911	Xác định kết quả kinh doanh			6.411.483.657		6.411.483.657	
	TỔNG CỘNG	82.501.980.113	82.501.980.113	55.226.969.271	55.226.969.271	85.721.653.636	85.721.653.636

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Hoá phẩm DK DMC Miền Bắc
Địa chỉ: Thôn Tế Xuyên, Xã Đình Xuyên, Gia Lâm, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Hoá phẩm dầu khí
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh Hoá phẩm dầu khí
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01- kết thúc vào ngày 31/12)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế Công ty áp dụng đầy đủ
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng)
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính): Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
 - 5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa được sửa dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		117,017,623
- Tiền mặt	4,998,535	
- Tiền gửi ngân hàng	1,147,743,407	1,049,927,279
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0

Cộng		1,152,741,942	1,166,944,902
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		0	0
- Đầu tư ngắn hạn		0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0	0
Cộng		0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần		0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được		0	0
- Phải thu khác		679,254,213	422,544,084
Cộng		679,254,213	422,544,084
04- Hàng tồn kho		Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi		0	0
- Nguyên liệu, vật liệu		2,244,088,538	3,019,684,196
- Công cụ, dụng cụ		2,323,005,828	2,420,726,253
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		0	0
- Thành phẩm		7,497,480,553	13,368,314,931
- Hàng hóa		688,857,826	5,407,852,770
- Hàng gửi bán		0	0
- Hàng hóa kho bảo		0	0
- Hàng hóa bất động		0	0
Cộng giá gốc hàng		12,753,432,745	24,216,578,150

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		111,873,614	111,873,614
- Các khoản phải thu Nhà nước:		290,548,522	0
Cộng		402,422,136	111,873,614

06- Phải thu dài hạn nội

- Cho vay dài hạn nội

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

0

0

07- Phải thu dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Ký cược, ký quỹ dài

161.113,466

0

- Các khoản tiền nhận ủy thác

0

0

- Cho vay không có lãi

0

0

- Phải thu dài hạn khác

0

0

Cộng

161,113,466

0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	Cây trồng vật nuôi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	21,862,147,125	7,189,021,728	6,635,864,307	1,253,633,864	0	36,940,667,024
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư xây dựng cơ	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	21,862,147,125	7,189,021,728	6,635,864,307	1,253,633,864	0	36,940,667,024
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	21,046,360,631	7,189,021,728	4,984,640,689	730,196,142	0	33,950,219,190
- Khấu hao trong năm	302,598,735	0	301,922,523	85,746,882	0	690,268,140
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	21,348,959,366	7,189,021,728	5,286,563,212	815,943,024	0	34,640,487,330
Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	815,786,494	0	1,651,223,618	523,437,722	0	2,990,447,834
- Tại ngày cuối năm	513,187,759	0	1,349,301,095	437,690,840	0	2,300,179,694

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng hết cho thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
 - Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;
- 09- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	TSCD hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Thuê tài chính trong	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0					0
-Mua lại TSCD thuê	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCD thuê tài	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0					0
-Mua lại TSCD thuê	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCD thuê tài	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy	TSCD vô hình
Nguyên giá TSCD vô						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	148,984,800	0

- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ một bộ	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	148,984,800	0
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	120,234,815	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	17,250,003	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	137,484,818	0
Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	28,749,985	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	11,499,982	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	0	0
Trong đó (Những công trình lớn):	0	0
+ Công trình		
+ Công trình....		

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0

- Nhà	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0		0
- Quyền sử dụng đất	0		0
- Nhà	0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0		0
- Cơ sở hạ tầng	0		0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:			
- Đầu tư cổ phiếu	0	0	0
- Đầu tư trái phiếu	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ	0	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0	0
Cộng	0	0	0
14- Chi phí trả trước dài			
- Chi phí trả trước về cho thuê hoạt động	0	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp.	0	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không	0	0	0
- Chi phí khác	3,883,094,296	237,909,111	0
Cộng	3,883,094,296	237,909,111	0
15- Vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn	0	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn	0	0	0
Cộng	0	0	0
16- Thuế và các khoản			
- Thuế giá trị gia tăng	0	69,865,467	0
- Thuế tiêu thụ đặc	0	0	0
- Thuế xuất, nhập	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0

- Thuế thu nhập cá	0	4,223,135
- Thuế tài nguyên	140,220	94,860
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	89,000,000	0
- Các khoản thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	0	0
Cộng	89,140,220	74,183,462
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh	0	0
- Chi phí phải trả khác	1,615,353,917	1,839,334,554
Cộng	1,615,353,917	1,839,334,554
18- Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải	0	0
- Kinh phí công đoàn	107,224,584	97,383,374
- Bảo hiểm xã hội	123,330,264	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,717,626	37,014,905
Cộng	239,272,474	134,398,279
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn		

- Thuế tài chính 0
- Nợ dài hạn khác 0
- Cộng** 0
- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập Cuối năm Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được

- Thuế thu nhập

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận chưa	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	10	13
Số dư đầu năm trước	39,245,500,000	0	0	0	0	1,502,539,510	(3,286,700,170)	37,461,339,340
- Tăng vốn trong năm t	0	0	0					0
- Lãi trong năm trước							0	0
- Tăng khác				0	0			0
- Giảm vốn trong năm t	0	0	0					0
- Lỗ trong năm trước							0	0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước	39,245,500,000	0	0	0	0	1,502,539,510	(13,246,266,878)	27,501,772,632

	Cuối năm	Đầu năm		Đầu năm	
- Tăng vốn trong năm nay	0	0			0
- Lãi trong năm nay					(7,083,291,868)
- Tăng khác		0		0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0			0
- Lỗ trong năm nay					0
- Giảm khác (Phân bổ)		0		0	0
Số dư cuối năm nay	39,245,500,000	0	0	1,502,539,510	(20,329,558,746)

b- Chi tiết vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

- * Giá trị cổ phiếu đã chuyển thành trái
- * Số lượng cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Năm nay

- 0
- 39,245,500,000
- 39,245,500,000
- 0
- 0
- 39,245,500,000

Năm trước

- 0
- 39,245,500,000
- 39,245,500,000
- 0
- 0
- 39,245,500,000

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuế ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài

- Tài sản khác thuế ngoài

(2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	22,704,419,221	26,654,410,409
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	20,896,124,548	25,732,086,553
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,808,294,673	922,323,856
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi	0	0

26-	Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	33,489,520	57,701,817
	- Chiết khấu thương mại	0	7,500,000
	- Giảm giá hàng bán	0	50,201,817
	- Hàng bán bị trả lại	0	0
	- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	- Thuế xuất khẩu	0	0
	- Giảm khác	33,489,520	
27-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	22,670,929,701	26,596,708,592
	Trong đó:		
	- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28-	Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
		Từ ngày 1/1/2018	Từ ngày 1/1/2017
		đến ngày	đến ngày
		30/09/2018	30/09/2017
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21,268,290,425	26,897,472,374
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	288,449,746	240,610,438
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	Cộng:	21,556,740,171	27,138,082,812
29-	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Từ ngày 1/1/2018	Từ ngày 1/1/2017
		đến ngày	đến ngày
		30/09/2018	30/09/2017
	- Lãi tiền gửi, tiền cho thuê tài sản	11,369,140	18,395,334
	- Lãi bán có phiếu đầu tư	0	0
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	- Lãi do bán ngoại tệ	0	0
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Lãi hàng bán trả	0	0
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0

Cộng:		11,369,140	18,395,334
Chi phí tài chính (mã số 22)		Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017
30-	- Lãi tiền vay	0	47,527,635
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả	0	0
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
	- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
	- Chi phí tài chính	525,117	17,222,842
	Cộng	525,117	64,750,477
31-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33-	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/09/2017
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,214,187,430	6,735,533,770
	- Chi phí nhân công	7,730,454,750	7,526,284,241
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	707,518,143	1,255,722,319

- Chi phí dịch vụ mua 2,472,921,676 2,082,091,552
 - Chi phí khác bằng 1,065,585,610 974,449,076
Cộng: 18,190,667,609 18,574,080,958

VII-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

	Từ ngày 1/1/2018	Từ ngày 1/1/2017
	đến ngày	đến ngày
	30/09/2018	30/09/2017

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28" báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Việt Hà

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

